

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 13-9-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đó

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Thơm

Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyển là Thư ký Tòa án nhân dân HUYỆN T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng, kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 391/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: 95B/A2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: số 69/C2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai,

- Bị đơn: Ông **Lê Hồng Quốc C**, sinh năm: 1976

Địa chỉ: 95B/A2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N có mặt, ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2022, bản tự khai ngày 25/5/2022 và các biên bản ghi lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông C, tìm hiểu yêu thương và tự nguyện đăng ký kết hôn, được UBND xã G, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/1998. Đây là hôn nhân lần đầu của bà N.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình bên chồng, nhưng hôn nhân không được hạnh phúc, khoảng 02 năm sau bà N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và được cha mẹ cho diện tích đất để vợ chồng xây nhà ở riêng.

Trong quá trình sống chung với nhau, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông C không lo làm ăn chăm lo cho gia đình mà thường uống rượu say xỉn về nhà chửi bới vợ con, ông C chửi bới suốt đêm, thậm chí đi nhậu về còn đánh bà N (việc đánh đập không để lại thương tích nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết), việc ông C quậy phá, đánh đập bà N thì bà N có báo công an xã G, huyện T giải quyết, nhưng khi công an xã G vào làm việc do ông C say xỉn công an không làm việc được và cũng không lập biên bản nên bà N không có tài liệu, chứng cứ nộp cho Tòa án. Mặt khác việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình cũng xảy ra cãi vã. Vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc.

Tháng 02 năm 2022 thì bà N có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông C nhưng bà N đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ đồng thời cho ông C cơ hội sửa đổi bản thân, nhưng ông C không thay đổi.

Từ tháng 3 năm 2022, vợ chồng sống ly thân, bà N và con đã về nhà cha mẹ để sống tại địa chỉ số 69/C2 ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, còn ông C vẫn sống tại nhà riêng của vợ chồng, kể từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm, kinh tế riêng.

Trước Tòa án bà N xác định không còn tình cảm với ông C, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hồng Quốc C.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 (hai) con chung là cháu Lê Hồng Quốc S, sinh ngày: 10/3/2002 và Lê Hoài T, sinh ngày: 13/5/2015. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, tạm thời không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Hồng Quốc S đã thành niên và có khả năng lao động nên bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02 tháng 6 năm 2022, bị đơn ông Lê Hồng Quốc C trình bày:

Ông C và bà N quen biết, tìm hiểu yêu thương khoảng được 03 năm thì tự nguyện kết hôn được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/1998, đây là hôn nhân lần đầu của ông C.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng với ba, mẹ ông C, sau đó ba mẹ vợ cho đất nên vợ chồng cùng xây nhà và ra sống riêng, hôn nhân hạnh phúc, nhưng đến năm 2002 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C làm nghề thợ xây, cuối tuần thường hay uống rượu cùng bạn bè, khi say xỉn về nhà vợ chồng thường cãi

vã, chửi bới nhau. Mặt khác bà N hay nói xấu ông C là đi làm nhưng không đưa tiền cho bà N chăm lo cho gia đình, ông C nhiều lần góp ý nhưng bà N vẫn không sửa đổi tính tình dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không hạnh phúc.

Tháng 04/2022 bà N đã về nhà cha mẹ đẻ sinh sống, nhưng hàng ngày vẫn về dọn dẹp nhà cửa, ông C nhiều lần khuyên nhủ bà N về đoàn tụ nhưng bà N không đồng ý.

Tại Tòa án bà N xin ly hôn ông C không đồng ý vì còn thương bà N. Mặt khác ông C là người theo đạo công giáo không được phép ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 (hai) con chung là cháu Lê Hồng Quốc S, sinh ngày: 10/3/2002 và Lê Hoài T, sinh ngày: 13/5/2015.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông C đồng ý giao cháu T cho bà N nuôi dưỡng, tạm thời ông C không cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu Lê Hồng Quốc S đã thành niên và có khả năng lao động nên ông C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung ông C không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Hồng Quốc C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Hồng Quốc C.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn ông C.

Về con chung: Giao cháu Lê Hoài T cho bà N nuôi dưỡng, riêng cháu S đã thành niên và có khả năng lao động nên hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; bị đơn ông C có nơi cư trú tại: số 95B/A2 ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

- Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/6/2022 ông Lê Hồng Quốc C có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xử vắng mặt ông C.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà N và ông C xây dựng gia đình vào năm 1998, có đăng ký kết hôn được UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/1998, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 6; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà N khởi kiện xin ly hôn ông C. Xét thời điểm hiện tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực thi hành, việc kết hôn giữa bà N và ông C cũng thỏa mãn điều kiện theo quy định tại điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ; về con chung và tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử áp dụng luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

[2.2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N Hội đồng xét xử nhận định:

Theo lời khai của bà N hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, ông C thường xuyên uống rượu về nhà chửi bới và đánh đập bà N. Đầu năm 2022 bà N làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông C, nhưng sau đó bà rút đơn kiện để vợ chồng đoàn tụ, đồng thời cho ông C cơ hội sửa đổi tính tình nhưng ông C vẫn không thay đổi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc

Bị đơn ông C cũng thừa nhận, vợ chồng thường xảy ra gây gổ nguyên nhân là do ông C uống rượu khi say về nhà ông có chửi mắng bà N, mặt khác do mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, ông C đi làm có đem tiền về đưa cho bà N chăm lo cho cuộc sống gia đình nhưng bà N hay đi nói xấu ông C với nhiều người là ông không chăm lo cho gia đình, nhiều lần ông C góp ý nhưng bà N vẫn không sửa đổi tính xấu dẫn đến vợ chồng chửi mắng nhau, đời sống chung không hạnh phúc, nhưng ông C vẫn còn thương bà N nên không đồng ý ly hôn.

Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, vợ chồng chung sống phải hòa thuận, tôn trọng, thương yêu chăm sóc lẫn nhau, nhưng hôn nhân giữa bà N và ông C không đáp ứng được tiêu chí trên, vợ chồng thường xuyên chửi mắng, thiếu tôn trọng lẫn nhau. Mặt khác Tòa án đã triệu tập ông C đến Tòa hòa

giải cùng với bà N để vợ chồng xây dựng lại gia đình hạnh phúc, nhưng ông C không đến Tòa án tham gia hòa giải điều đó cho thấy ông không có thiện ý muốn đoàn tụ cùng với bà N. Từ nhận định trên cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N cho bà được ly hôn với ông C là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.3]. *Về con chung*: Bà N và ông C có lời khai thống nhất, vợ chồng chung sống có 02 con chung, cháu Lê Hồng Quốc S 10/3/2002 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết; cháu Lê Hoài T, sinh ngày: 13/5/2015, có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ, đồng thời ông C cũng thống nhất ý kiến giao cháu T cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà N và ông C không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. *Về án phí*: Bà N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 6; Điều 8 luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với ông Lê Hồng Quốc C.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lê Hồng Quốc C.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Hoài T; sinh ngày 13/5/2015 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Cháu Lê Hồng Quốc S đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003743 ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện. T;
- CC.THADS huyện. T;
- UBND xã G, huyện. T;
- (quyển số 01/98, số 06/98, ngày 17/4/1998);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Kim Đó